

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁP MƯỜI
TỈNH ĐỒNG THÁP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 04-3-2020

“V/v tranh chấp về hôn nhân gia
đình xin về ly hôn, nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁP MƯỜI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Văn Hiến.
2. Ông Nguyễn Văn Ánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Trang - Thư ký Tòa án.

Trong ngày 04 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp; xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 35/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2020 về việc: “Tranh chấp về hôn nhân gia đình xin ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2020, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Nguyễn Thanh H, sinh năm 1980.

HKTT: Ấp 3, xã THT, huyện CL, Đồng Tháp.

Chỗ ở: Ấp TC, xã TT, thành phố CL, Đồng Tháp.

2. *Bị đơn:* Trần Thanh N, sinh năm 1978.

HKTT: Ấp 3, xã THT, huyện CL, Đồng Tháp.

Chỗ ở: Ấp LA, xã TM, huyện TM, Đồng Tháp.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, ý kiến tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thanh H trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Thanh N do mai mối và tự nguyện sống chung nhau với năm 2003 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Hội Trung, huyện Cao Lãnh vào ngày 27/5/2003. Trong thời sống chung chị và anh N phát sinh nhiều mâu thuẫn, cự cãi nhau, do bất đồng quan điểm sống. Chị đã nhiều lần khuyên anh N thay đổi để hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng không được. Chị và anh N không còn sống chung với nhau hơn 02 năm rồi, vợ chồng không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay nhận thấy hôn nhân không còn níu kéo được nữa, hạnh phúc hôn nhân không đạt được, nên chị yêu cầu ly hôn với anh Trần Thanh N.

- Về quan hệ nuôi con: Chị và anh N có một con chung tên Trần Thanh P, sinh ngày 01/02/2004, hiện Thanh P đang sống chung với anh N. Khi ly hôn, chị H đồng ý giao Thanh P cho anh N nuôi dưỡng và chị không cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản: Vợ chồng có 10 chỉ vàng 24 kara là vàng cưới. Trong quá trình chung sống vợ chồng bán số vàng này để xây dựng căn nhà cấp 4, mái lợp tole, nền lát gạch men tại ấp Lợi An, xã Thanh Mỹ, huyện Tháp Mười. Khi ly hôn, chị H đồng ý giao toàn bộ tài sản trên cho anh N quản lý, sử dụng và chị yêu cầu anh N đưa lại cho chị số tiền 50.000.000 đồng.

Tại phiên tòa giải ngày 21/02/2020, chị H trình bày: Anh N đã trả lại cho chị số tiền 50.000.000 đồng, nên về tài sản chung chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ nợ: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị H không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

** Theo ý kiến tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn anh Trần Thanh N trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị H sống chung với nhau năm 2003 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Hội Trung, huyện Cao Lãnh vào ngày 27/5/2003. Trong thời gian chung sống vợ chồng cũng có mâu thuẫn, anh thừa nhận vợ chồng không chung với nhau 02 năm rồi. Nay, chị H yêu cầu ly hôn tại Tòa án, anh không đồng ý. Anh yêu cầu cho anh thời gian một tháng, sau đó anh mới đồng ý ly hôn với chị H.

- Về quan hệ nuôi con: Thống nhất với lời trình bày của chị H, giữa anh và chị H có một con chung tên Trần Thanh P, sinh ngày 01/02/2004, hiện Thanh P đang sống chung với anh. Khi ly hôn anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng Thanh P và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản: Vợ chồng có một căn nhà cấp 4, mái lợp tole, nền lát gạch men tại ấp Lợi An, xã Thanh Mỹ, huyện Tháp Mười. Khi ly hôn, anh và chị H đã tự thỏa thuận với nhau: Anh được quyền quản lý toàn bộ căn nhà và anh đã trả giá trị lại cho chị H số tiền là 50.000.000 đồng, nên về tài sản chung anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ nợ: Trong trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, thì về quan hệ nợ vợ chồng anh không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Ngoài ra, anh N không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

** Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do đương sự cung cấp gồm:*

1. Giấy chứng minh nhân dân (Bản photo);
2. Trích lục kết hôn (Bản chính);
3. Trích lục khai sinh (Bản chính);

Các tài liệu trong hồ sơ đương sự thống nhất theo biên bản phiên họp công khai và tiếp cận chứng cứ ngày 21/02/2020.

** Các tình tiết, sự kiện trong vụ án các bên đương sự thống nhất:* Tài liệu, chứng cứ; Về quan hệ nuôi con; Về quan hệ tài sản và về quan hệ nợ.

** Các tình tiết mà các bên đương sự không thống nhất:* Về quan hệ hôn nhân.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào đơn khởi kiện ly hôn của chị Nguyễn Thanh H về việc yêu cầu được ly hôn với anh Trần Thanh N nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật của vụ án này là *“Tranh chấp về hôn nhân gia đình xin ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”*.

[2] Về thẩm quyền, Hội đồng xét xử xét thấy: Tranh chấp trên giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn hiện nay đang cư trú tại ấp LA, xã TM, huyện Tháp Mười, Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, Đồng Tháp; theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Hồng và anh N đến với nhau do mai mối, tổ chức đám cưới vào năm 2003 và được UBND xã Tân Hội Trung, huyện Cao Lãnh cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 27/5/2003. Quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh N được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống thì không hạnh phúc, chị H trình bày là mâu thuẫn phát sinh do bất đồng quan điểm trong suy nghĩ và cách sống nên làm cho hôn nhân không có được hạnh phúc và anh chị đã ly thân hai năm nay. Anh N trình bày là thời gian chung sống vợ chồng cũng có mâu thuẫn, anh thừa nhận vợ chồng không chung với nhau hai năm rồi. Chị H yêu cầu ly hôn thì anh cũng đồng ý nhưng với điều kiện là một tháng sau. Như vậy, như lời trình bày trên thì anh N không có biện pháp nào để chị H đồng ý hàn gắn và cho đến nay tình cảm

vợ chồng cũng không có dấu hiệu tích cực nào thể hiện hòa hợp xây dựng gia đình hạnh phúc giữa hai người và chị H xác định không còn tình cảm gì với anh N và cương quyết xin ly hôn.

Từ những phân tích trên, cho thấy hôn nhân giữa hai người đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, tại phiên tòa chị H yêu cầu được ly hôn với anh N xét thấy phù hợp nên chấp nhận.

- Về quan hệ nuôi con: Quá trình chung sống chị H và anh N có một con chung tên Trần Thanh P, sinh ngày 01/02/2004, hiện Thanh P đang sống chung với anh N. Khi ly hôn, chị H đồng ý để anh N được tiếp tục nuôi con chung tên Trần Thanh P, sinh ngày 01/02/2004, chị H không phải cấp dưỡng nuôi con do anh N không yêu cầu. Đồng thời, thỏa thuận này phù hợp với nguyện vọng của con chung.

Chị H, anh N có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

- Về quan hệ tài sản: Vợ chồng chị H và anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết và chị H đã rút yêu cầu đối với phần chia tài sản nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

- Về quan hệ nợ: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

[5] Tại phiên tòa, chị H và anh N xác định ngoài lời trình bày và các chứng cứ đã nộp cho Tòa án ra, thì chị H và anh N không còn chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu của mình và cũng không yêu cầu Tòa án thu thập thêm chứng cứ nào khác.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H về việc yêu cầu được ly hôn với anh N.

[7] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, thì chị H phải nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 244, 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thanh H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thanh H được ly hôn với anh Trần Thanh N.

2. Về quan hệ nuôi con: Anh N được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Trần Thanh P, sinh ngày 01/02/2004. Chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh N không có yêu cầu.

Chị H và anh N có quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, trông nom, giáo dục con chung không bên nào được quyền ngăn cấm.

Anh N cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở chị H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

3. Về quan hệ tài sản: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản của chị H.

4. Về quan hệ nợ: Không có.

5. Về án phí: Chị H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 1.550.000 đồng tạm ứng án phí mà chị H đã nộp theo biên lai số 0006950 ngày 29/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười. Chị H được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 1.250.000 đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện Tháp Mười;
- CCTHADS huyện Tháp Mười;
- UBND xã Tân Hội Trung, huyện Cao Lãnh;
- Lưu hồ sơ vụ án (Ngọc).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký tên đóng dấu)

Lê Văn Ngọc

